

Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-36

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong báo cáo tài chính của Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Dương	Chủ tịch
Ông Trần Việt Cường	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên
Ông Trần Văn Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Hữu Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trịnh Thị My	Trưởng Ban Kiểm soát	
Ông Vũ Hồng Lăng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/4/2017
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/4/2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc



Vũ Hồng Dương

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Số: 1887/2017/BC.KTTC-AASC.DTNN1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng, được trình bày từ trang 06 đến trang 36 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận kết luận nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 25 trong đó Công ty đã áp dụng quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước, hằng năm Các quỹ này được trích thông qua việc ghi tăng "Chi phí quản lý doanh nghiệp" theo giá trị tiết kiệm tính toán theo tỷ lệ giảm thất thoát nước. Tuy nhiên các Quỹ này hiện chưa được tính toán, trích lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.



Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1/KTV

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		145.583.794.324	143.058.105.629
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	81.578.544.511	75.063.636.196
111	1. Tiền		37.078.544.511	7.563.636.196
112	2. Các khoản tương đương tiền		44.500.000.000	67.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.000.000.000	7.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	2.000.000.000	7.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.191.365.642	18.035.529.108
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	3.172.998.002	1.941.156.094
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	6.667.070.845	14.344.749.819
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	1.169.256.129
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.107.750.074	1.321.758.240
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(756.453.279)	(741.391.174)
140	IV. Hàng tồn kho		50.721.457.770	40.788.494.009
141	1. Hàng tồn kho	10	50.721.457.770	40.788.494.009
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.092.426.401	2.170.446.316
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	433.815.786	694.854.444
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		635.967.313	1.475.591.872
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	22.643.302	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.011.453.919.771	970.460.030.898
220	II. Tài sản cố định		825.655.164.855	810.582.261.616
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	823.887.606.107	808.873.375.855
222	- Nguyên giá		1.597.485.750.937	1.509.774.843.129
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(773.598.144.830)	(700.901.467.274)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.767.558.748	1.708.885.761
228	- Nguyên giá		4.449.343.500	4.053.107.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.681.784.752)	(2.344.221.739)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	9.819.523.578	11.150.642.342
231	- Nguyên giá		18.985.379.897	19.455.935.575
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.165.856.319)	(8.305.293.233)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		144.853.214.349	117.494.440.588
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	144.853.214.349	117.494.440.588
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	27.550.500.000	27.550.500.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.938.000.000	21.938.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.612.500.000	5.612.500.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.575.516.989	3.682.186.352
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	3.575.516.989	3.682.186.352
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.157.037.714.095	1.113.518.136.527

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		355.397.373.244	282.462.473.403
310	I. Nợ ngắn hạn		173.116.820.226	139.047.429.579
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	34.155.399.271	16.294.398.278
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	4.473.617.091	11.480.455.863
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	1.611.389.115	11.344.531.479
314	4. Phải trả người lao động		13.238.670.878	15.181.030.787
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		595.016.568	576.702.683
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	28.750.674.440	48.165.229.458
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	18.664.455.546	24.531.363.941
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	62.059.949.774	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	25	9.567.647.543	11.473.717.090
330	II. Nợ dài hạn		182.280.553.018	143.415.043.824
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	173.266.553.018	134.401.043.824
400	B. NGUỒN VỐN		801.640.340.851	831.055.663.124
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	801.640.340.851	830.435.581.676
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		30.437.091.582	28.523.860.739
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.133.849.269	59.842.320.937
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		29.133.849.269	59.842.320.937
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	620.081.448
431	1. Nguồn kinh phí		-	620.081.448
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.157.037.714.095	1.113.518.136.527



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017	Từ 01/01/2016 tới 30/06/2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	369.817.574.510	286.809.614.492
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		369.817.574.510	286.809.614.492
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	27	245.166.682.137	175.099.820.213
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		124.650.892.373	111.709.794.279
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	6.440.246.391	5.123.767.122
22	7. Chi phí tài chính	29	4.557.910.389	4.253.445.828
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.545.462.530	4.212.025.634
25	8. Chi phí bán hàng	30	54.539.616.971	45.833.912.255
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	37.413.826.167	34.347.261.455
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.579.785.237	32.398.941.863
31	11. Thu nhập khác	32	3.545.309.984	1.039.159.180
32	12. Chi phí khác	33	3.078.908.635	689.158.314
40	13. Lợi nhuận khác		466.401.349	350.000.866
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.046.186.586	32.748.942.729
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	5.912.337.317	6.062.989.570
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		29.133.849.269	26.685.953.159



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017	Từ 01/01/2016 tới 30/06/2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		35.046.186.586	32.748.942.729
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		74.427.955.934	65.747.887.474
03	Các khoản dự phòng		62.075.011.879	-
04	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		12.447.859	(94.614.053)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(6.523.791.782)	(5.029.153.069)
06	Chi phí lãi vay		4.545.462.530	4.212.025.634
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		169.583.273.006	97.585.088.715
09	Giảm các khoản phải thu		7.171.623.300	10.888.472.739
10	(Tăng) / Giảm hàng tồn kho		(9.932.963.761)	10.052.125.942
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17.404.433.899)	(16.996.859.349)
12	(Tăng) / Giảm chi phí trả trước		686.129.092	(734.245.140)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.637.540.252)	(4.493.341.564)
15	Thuế TNDN đã nộp		(8.725.484.603)	(7.697.682.756)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		481.917.852	2.518.966.139
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(24.826.705.798)	(35.665.659.992)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		112.395.814.937	55.456.864.734
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(99.961.327.534)	(55.393.937.698)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		250.309.092	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(25.000.000.000)	(136.500.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		31.169.256.129	-
26	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(5.612.500.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia		6.588.181.283	6.264.525.699
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(86.953.581.030)	(54.878.411.999)

11110
CÔNG T
CH NHIỆM
NG KIỂM
A A
AN KIỂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			tới 30/06/2017	tới 30/06/2016
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay		51.132.612.434	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		(18.134.011.635)	(16.963.196.543)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(51.944.858.000)	(44.524.164.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.946.257.201)	(61.487.360.543)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.495.976.706	(60.908.907.808)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	75.063.636.196	167.074.492.648
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		18.931.609	(26.171.910)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	81.578.544.511	106.139.412.930



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249B Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt ánh, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Số 426 Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp sản xuất nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng
Xí nghiệp sản xuất nước tinh khiết	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp cơ điện và vận tải	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng
Xí nghiệp Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng và 1 công ty liên kết là Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam. Thông tin xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tình hình kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2017 khởi sắc so với cùng kỳ năm ngoái do việc tăng đơn giá nước dẫn đến doanh thu tăng mạnh (Thuyết minh số 26). Bên cạnh đó, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và thực hiện kế hoạch giảm thất thoát nước của Ủy ban nhân dân, thực hiện nghị định 117/2007/NĐ-CP về chủ trương lắp đặt máy nước, trong 6 tháng này Công ty đã trích trước khoản phải trả về sửa chữa lớn tuyến ống cấp nước và phải trả về lắp đặt máy nước (Thuyết minh số 17).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Khi nhận gốc vay ngoại tệ trong kỳ, giao dịch này được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	05 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ phát sinh tại thời điểm hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc theo cam kết) từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thực hiện nghĩa vụ này đồng thời nghĩa vụ này có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Giá trị dự phòng được ghi nhận là những đánh giá đáng tin cậy về nghĩa vụ phải thanh toán tại ngày lập bảng cân đối kế toán, có tính đến các rủi ro và sự không chắc chắn liên quan đến nghĩa vụ đó.

Tại ngày 30/06/2017 số dư khoản dự phòng phải trả là dự phòng phải trả sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước (Thuyết minh 17).

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	17.263.141	3.068.998
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.061.044.642	7.560.567.198
Tiền đang chuyển	236.728	-
Các khoản tương đương tiền (i)	44.500.000.000	67.500.000.000
	81.578.544.511	75.063.636.196

(i) Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 44.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất từ 4,3% đến 5,5%.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu bên thứ ba	2.641.152.002	756.453.279	1.941.156.094	741.391.174
Phải thu tiền nước	1.267.371.165	131.623.979	623.992.006	116.561.874
Phải thu đặt máy nước	681.058.700	624.829.300	695.571.220	624.829.300
Phải thu bất động sản	614.205.912	-	613.919.268	-
đầu tư Minh Đức				
Các đối tượng khác	78.516.225	-	7.673.600	-
Phải thu bên liên	531.846.000	-	-	-
quan				
Công ty CP Kinh	531.846.000	-	-	-
doanh nước sạch số 2				
Hải Phòng				
	3.172.998.002	756.453.279	1.941.156.094	741.391.174

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam	1.958.415.467	-	2.154.257.014	-
Liên doanh nhà thầu Nghi Tâm - Việt Pháp	-	-	4.415.367.458	-
Công ty CP Xây dựng nhà ở Hải Phòng	-	-	2.862.696.000	-
Công ty CP Bơm Châu Âu	1.798.386.000	-	3.329.951.000	-
Công ty CP Xây dựng và Chuyển giao công nghệ CDT	1.069.046.182	-	-	-
Công ty CP Nước và Môi trường Việt Nam	682.478.890	-	-	-
Khác	1.158.744.306	-	1.582.478.347	-
	6.667.070.845	-	14.344.749.819	-

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/06/2017, đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng có giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng thương mại BIDV với lãi suất 4,8%/năm.

7. Phải thu về cho vay

Phải thu về gốc vay liên quan đến Dự án 1A do Công ty cho Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (công ty con) vay lại. (Thuyết minh 20.i). Toàn bộ khoản cho vay đã đến hạn thanh toán trong kỳ này.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi tiền gửi dự thu	171.121.944	-	469.991.667	-
VAT chưa kê khai	7.708.820	-	516.283.515	-
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	562.127.069	-	-	-
Tạm ứng	359.641.341	-	160.524.101	-
Lãi vay phải thu	-	-	6.333.466	-
Khác	7.150.900	-	168.625.491	-
	1.107.750.074	-	1.321.758.240	-

9. Nợ xấu

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	831.483.956	75.030.677	839.894.002	98.502.828
Lắp đặt hệ thống cấp nước	624.829.300	-	624.829.300	-
Khách hàng tiền nước	206.654.656	75.030.677	215.064.702	98.502.828
	831.483.956	75.030.677	839.894.002	98.502.828

10. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	43.687.527.191	-	30.105.204.366	-
Công cụ, dụng cụ	888.917.623	-	614.430.344	-
Chi phí SXKD dở dang	6.029.052.446	-	10.021.212.712	-
(*)				
Thành phẩm	115.960.510	-	47.646.587	-
	50.721.457.770	-	40.788.494.009	-

(*) Trong đó, chi phí triển khai dự án xây dựng hồ chứa nước Cát Bà trình bày ở Thuyết minh số 21 tại ngày 30/06/2017 là 656.758.891 VND.

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá		Hao mòn lũy kế		Tài ngày 30/06/2017	
Tại ngày 01/01/2017	407.598.293.770	135.633.962.762	950.936.111.255	5.360.955.207	10.245.520.135
Số tăng trong kỳ	2.437.780.201	735.991.936	85.329.933.833	196.200.000	-
- Mua trong kỳ	-	662.364.000	-	196.200.000	-
- Đầu tư XD CB	1.967.224.523	73.627.936	85.329.933.833	-	-
- Chuyển từ BDS đầu tư	470.555.678	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	988.998.162	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	988.998.162	-	-
Tài ngày 30/06/2017	410.036.073.971	136.369.954.698	1.035.277.046.926	5.557.155.207	10.245.520.135
Tài sản khác VND					
Nhà cửa		Máy móc		Phương tiện	
vật kiến trúc		thiết bị		vận tải truyền dẫn	
VND		VND		VND	
Thiệt bị		Thiệt bị		dùng cụ quản lý	
Tài sản khác VND		Tài sản khác VND		Tài sản khác VND	
Tổng VND		Tổng VND		Tổng VND	

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định dùng để thế chấp khoản vay: Dự án ADB – Thuyết minh số 19.iv; Ngân hàng Sacombank Hải Phòng – Thuyết minh 19.v; Ngân hàng VIB – Thuyết minh 19.vii lần lượt là 231.970.517.709 VND, 16.326.527.120 VND và 50.588.313.886 VND.

12. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá	Tài ngày 01/01/2017	Số giảm trong kỳ	- Chuyển sang TSCDH	Tài ngày 30/06/2017	Hao mòn lũy kế	Tài ngày 01/01/2017	Số tăng trong kỳ	- Khấu hao trong kỳ	Số giảm trong kỳ	TSCDH	Tài ngày 30/06/2017	Giá trị còn lại	Tài ngày 01/01/2017	Tài ngày 30/06/2017
Nhà cửa	VND	6.252.210.308	470.555.678	470.555.678	1.388.282.112	11.645.192.209	170.250.946	-	-	470.555.678	5.781.654.630	1.388.282.112	647.975.352	2.784.035.893
Máy móc	VND	1.388.282.112	-	-	11.645.192.209	170.250.946	-	-	-	-	811.139.904	577.142.208	6.958.795.418	6.382.399.982
Phương tiện vận tải truyền dẫn	VND	11.645.192.209	-	-	170.250.946	-	-	-	-	-	5.262.792.227	6.382.399.982	87.409.413	75.945.495
Tài sản khác	VND	170.250.946	-	-	-	-	-	-	-	-	94.305.451	75.945.495	87.409.413	75.945.495
Tổng	VND	19.455.935.575	470.555.678	470.555.678	18.985.379.897	18.985.379.897	18.985.379.897	18.985.379.897	18.985.379.897	18.985.379.897	18.985.379.897	18.985.379.897	11.150.642.342	9.819.523.578

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2017 là tổ hợp Nhà máy nước Minh Đức hiện cho Liên danh Công ty TNHH Công nghiệp môi trường và Xây dựng Sài Gòn và Công ty TNHH Môi trường Việt Nam Xanh thuê hoạt động trong thời hạn 10 năm, bắt đầu từ tháng 8 năm 2007 với tổng giá trị thuê là 9.618.120.000 VND.

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- Nguyên giá tại ngày 30/06/2017 là 4.449.343.500 VND, trong đó phần mềm hóa đơn điện tử mới mua trong kỳ kế toán có nguyên giá là 320.500.000 VND;
- Khấu hao trong kỳ này là 337.563.013 VND;
- Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2017 là 2.681.784.752 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.690.716.500 VND.

14. Chi phí trả trước

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	234.164.820	482.333.931
Vật tư dùng trong sản xuất nước tinh khiết (kim bình, yếm bình, tem, màng co...)	199.650.966	212.520.513
	433.815.786	694.854.444
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.466.068.946	2.029.329.266
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	653.513.316	515.343.430
Khấu hao BĐS đầu tư (*)	1.455.934.727	1.137.513.656
	3.575.516.989	3.682.186.352

(*) Khấu hao tài sản tổ hợp Nhà Máy Nước Minh Đức cho thuê chưa được kết chuyển vào chi phí.

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	5.612.500.000	-	5.612.500.000	-
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam	5.612.500.000	-	5.612.500.000	-
	27.550.500.000	-	27.550.500.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

a) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 30/06/2017 như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha Xã Tân Tiến Huyện An Dương Thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng - tiền thân là Xí nghiệp Cấp nước Vật Cách Hải Phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2009.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam	Số 54 Đinh Tiên Hoàng P. Hoàng Văn Thụ Quận Hồng Bàng Thành phố Hải Phòng	25,00%	25,00%	Thiết kế, xây dựng, lắp đặt bể lọc nước tiếp xúc sinh học công nghệ cao U-BCF

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con và liên kết trong kỳ

Chi tiết tại Thuyết minh số 39.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Mua sắm tài sản cố định	594.545.454	-
Xây dựng cơ bản dở dang	126.219.513.643	115.478.317.855
Trong đó:		
- Dự án chính Hải Phòng Giai đoạn II (Vốn vay ADB) (*)	54.940.968.655	53.854.853.826
- Công trình Cấp nước xã Tam Cường, Vĩnh Bảo (**)	31.200.471.423	19.355.451.576
- Tuyến ống cấp nước D500 Nguyễn Văn Linh, Cầu Rào II	6.806.012.287	6.806.012.287
- Xây dựng Tuyến ống cấp nước D500 đường 356 (Vippo - Đình Vũ)	-	5.633.495.478
- Công trình cấp nước D500 đường 356 (Tân Cảng - Vippo)	-	5.932.759.708
- Công trình san nền Nhà Máy Nước Hưng Đạo	5.913.137.274	2.914.371.273
- Lắp đặt tuyến ống cấp nước DN280 Cầu Đông - Cộng Hiền	-	4.205.154.975
- Xây dựng tuyến ống cấp nước DN280 hồ Trần Châu	3.945.462.139	-
- Xây dựng tuyến ống DN280-DN315 đường 356 (Xã Xuân Đám-trần Châu)	3.975.438.893	-
- Xây dựng tuyến ống D300 cấp nước phường Bàng	1.981.572.306	-
- Xây dựng tuyến ống D600 An Dương - Thành Đội GĐ3	1.855.538.874	-
- Tuyến ống D300 cấp nước đảo Vũ Yên	964.193.180	-
- Công trình cấp nước xã Quốc Tuấn, An Dương	78.957.616	3.127.578.734
- Công trình cấp nước xã Tân Viên, An Lão	-	2.933.063.811
- Công trình cấp nước xã Du Lễ, Kiến Thụy	-	2.676.951.014
- Khác	14.557.760.996	8.038.625.173
Sửa chữa lớn	18.039.155.252	2.016.122.733
- Lắp đặt máy nước theo Nghị định số 117/2007/ND-CP	1.022.942.172	133.485.339
- Khác	17.016.213.080	1.882.637.394
	144.853.214.349	117.494.440.588

(*) Dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2 (vốn vay ADB) có tổng mức đầu tư là 627.175.620.000 VND. Dự án đã hoàn thành xong hạng mục khảo sát địa chất, rà soát bom mìn và thiết kế chi tiết mạng lưới cấp nước phân phối khu vực Đồ Sơn và An Dương và dự kiến hoàn thành trong năm 2020.

(**) Dự án cấp nước xã Tam Cường Vĩnh Bảo: dự án đã hoàn thành xong gần hết các khoản mục dự toán, đang trong quá trình nghiệm thu và dự kiến hoàn thành vào Quý III/2017.

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	60.050.357.449	-
Trích trước lắp đặt máy nước NĐ117	2.009.592.325	-
	62.059.949.774	-

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017
Số có khả năng trả nợ	VND	Số có khả năng trả nợ	VND
	7.714.549.080	9.140.654.700	9.140.654.700
	2.606.000.985	5.223.551.500	5.223.551.500
	1.075.800.000	2.652.577.076	2.652.577.076
	2.606.000.985	3.082.034.700	3.082.034.700
	174.484.200	1.529.961.100	1.529.961.100
	1.075.800.000	-	-
	-	2.931.611.389	2.931.611.389
	-	2.139.404.000	2.139.404.000
	1.041.763.028	7.455.604.806	7.455.604.806
	16.294.398.278	34.155.399.271	34.155.399.271
	16.294.398.278	16.294.398.278	16.294.398.278

Công ty TNHH - MTV Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải
Công ty TNHH Thương mại N.T.P
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ An Thịnh Phát
Công ty TNHH - MTV Khai thác công trình Thủy lợi Đa Độ
Công ty TNHH Huyện Dương
Công ty Cổ phần HAWACO
Liên doanh nhà thầu Nghi Tâm - Việt Pháp
Công ty CP Xây dựng nhà ở Hải Phòng
Phải trả đối tượng khác

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017		Phát sinh trong kỳ		30/06/2017
Số phải thu	VND	Số phải nộp	VND	Số phải thu	VND
	-	19.645.605.137	19.645.605.137	-	-
	4.424.536.401	8.725.484.603	5.912.337.317	-	1.611.389.115
	210.788.454	1.667.318.500	1.433.886.744	22.643.302	-
	45.062.940	47.543.940	2.481.000	-	-
	-	471.842.330	471.842.330	-	-
	-	17.000.000	17.000.000	-	-
	6.664.143.684	22.681.107.604	16.016.963.920	-	-
	11.344.531.479	53.255.902.114	43.500.116.448	22.643.302	1.611.389.115
	-				

Thuế giá trị gia tăng
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Thuế tài nguyên
Thuế nhà đất và tiền thuê đất
Các loại thuế khác
Phí thoát nước

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. Vay và nợ thuê tài chính

Số có	Giá trị	khả năng trả nợ	Số có	Giá trị	Giảm	Tăng	Giảm	Số có	Giá trị	khả năng trả nợ
01/01/2017			Phát sinh trong kỳ					30/06/2017		
a) Vay ngắn hạn										
24.531.363.941	24.531.363.941	24.531.363.941	12.267.103.240	18.134.011.635	18.664.455.546	18.664.455.546	18.664.455.546	18.664.455.546	18.664.455.546	18.664.455.546
(i) Dự án 1A	10.566.358.099	10.566.358.099	-	10.566.358.099	-	-	-	-	-	-
(ii) Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618	6.249.690.309	6.249.690.309	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618
(iii) Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279	147.148.138	147.148.138	294.296.279	294.296.279	294.296.279	294.296.279	294.296.279	294.296.279
(v) Sacombank - Chi nhánh Hải Phòng	397.980.000	397.980.000	3.040.060.000	529.780.000	2.908.260.000	2.908.260.000	2.908.260.000	2.908.260.000	2.908.260.000	2.908.260.000
(vi) Vietcombank - Chi nhánh Hải Phòng	132.996.656	132.996.656	1.337.003.343	293.999.999	1.176.000.000	1.176.000.000	1.176.000.000	1.176.000.000	1.176.000.000	1.176.000.000
(vii) Ngân hàng VIB	640.352.289	640.352.289	1.493.201.450	347.035.090	1.786.518.649	1.786.518.649	1.786.518.649	1.786.518.649	1.786.518.649	1.786.518.649
b) Vay dài hạn										
(i) Dự án 1A	10.566.358.099	10.566.358.099	-	10.566.358.099	-	-	-	-	-	-
(ii) Dự án 2A	112.494.425.568	112.494.425.568	6.249.690.309	6.249.690.309	106.244.735.259	106.244.735.259	106.244.735.259	106.244.735.259	106.244.735.259	106.244.735.259
(iii) Dự án Minh Đức	2.648.666.492	2.648.666.492	-	147.148.138	2.501.518.354	2.501.518.354	2.501.518.354	2.501.518.354	2.501.518.354	2.501.518.354
(iv) Dự án ADB	18.150.915.621	18.150.915.621	12.131.118.935	31.829.750	30.250.204.806	30.250.204.806	30.250.204.806	30.250.204.806	30.250.204.806	30.250.204.806
(v) Sacombank - Chi nhánh Hải Phòng	3.847.168.760	3.847.168.760	24.722.625.000	529.780.000	28.040.013.760	28.040.013.760	28.040.013.760	28.040.013.760	28.040.013.760	28.040.013.760
(vi) Vietcombank - Chi nhánh Hải Phòng	2.165.945.540	2.165.945.540	9.300.566.050	294.000.000	11.172.511.590	11.172.511.590	11.172.511.590	11.172.511.590	11.172.511.590	11.172.511.590
(vii) Ngân hàng VIB	9.058.927.685	9.058.927.685	5.010.132.200	347.035.090	13.722.024.795	13.722.024.795	13.722.024.795	13.722.024.795	13.722.024.795	13.722.024.795
158.932.407.765	158.932.407.765	158.932.407.765	51.164.442.185	18.165.841.386	191.931.008.564	191.931.008.564	191.931.008.564	191.931.008.564	191.931.008.564	191.931.008.564
(24.531.363.941)	(24.531.363.941)	(24.531.363.941)	(12.267.103.240)	(18.134.011.635)	(18.664.455.546)	(18.664.455.546)	(18.664.455.546)	(18.664.455.546)	(18.664.455.546)	(18.664.455.546)
134.401.043.824	134.401.043.824	134.401.043.824			173.266.553.018	173.266.553.018	173.266.553.018	173.266.553.018	173.266.553.018	173.266.553.018
Khảo đến hạn trả trong vòng 12 tháng										
Khảo đến hạn trả sau 12 tháng										

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước vệ sinh thành phố Hải Phòng (1A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 16/09/2002 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tín dụng số N-026-VN của Quỹ lâm thời thuộc Hiệp hội Phát triển Quốc tế. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,5%/năm, đáo hạn ngày 01/06/2017. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/12/2004.
- (ii) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.
- (iii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.
- (iv) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam:** Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,5%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/12/2037. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019.
- (v) Khoản vay gồm 2 Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hải Phòng – Phòng Giao Dịch Tam Bạc và Công ty, cụ thể:
- Hợp đồng Số LD1622300165 ngày 12/08/2016 : Mục đích khoản vay thanh toán tiền xây dựng hệ thống tuyến ống D400 cấp nước cho LG Display, hạn mức 13.200.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, đáo hạn ngày 15/08/2026. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần, bắt đầu từ ngày 30/09/2016. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác hệ thống cấp nước D400 đoạn qua Công ty LG Display với nguyên giá là 17.648.285.866 VND.
 - Hợp đồng số LD1634800130 ngày 10/01/2017 : Mục đích khoản vay đầu tư dự án cấp nước thị tứ Tam Cường và vùng phụ cận (giai đoạn 1), hạn mức 34.000.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng, kỳ đầu tiên vào ngày 28/02/2017 và các kỳ trả nợ kế tiếp vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác nhà máy nước Tam Cường với nguyên giá là 44.461.000.000 VND.
- (vi) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01-2016/HĐCVHM/CN và Hợp đồng cấp tín dụng số 01-2016/HĐCTD/CN ngày 07/11/2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng và Công ty. Mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng đối với các hạng mục cấp nước, được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 32.977.243.600 VND, lãi suất 8% trong 12 tháng đầu tiên, từ tháng 13 lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả cuối kỳ của Ngân hàng+2,5%/năm; đáo hạn ngày 26/12/2026. Gốc vay được trả theo lịch trả nợ gốc do Ngân hàng xác định và thông báo, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng.

(vii) Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Công ty bao gồm hai khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 484.HĐTD.2009.16 ngày 07/11/2016 và hợp đồng tín dụng số 253.HĐTD.2.009.16 ngày 20/06/2016, đáo hạn lần lượt ngày 14/12/2026 và 06/08/2023 với lãi suất cố định 7,5%/năm trong 12 tháng; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên lần lượt là 01/09/2017 và 01/05/2017. Mục đích khoản các khoản vay là bổ sung vốn lưu động của Công ty, đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước với hạn mức 71.800.000.000 VND. Tài sản đảm bảo khoản vay là các hệ thống cấp nước với tổng nguyên giá là 54.714.874.066 VND.

21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ứng trước tiền đặt máy nước	2.103.017.084	8.821.045.084
- Cấp nước xã Tân Viên 1714 hộ dân	6.000.000	2.571.000.000
- Cấp nước xã Quốc Tuấn 1658 hộ dân	-	2.487.000.000
- Cấp nước xã Thuận Thiên 721 hộ dân	4.500.000	1.080.000.000
- Cấp nước xã Du Lễ Kiến Thụy 1012 hộ dân	-	1.468.500.000
- Khách hàng cơ quan	379.702.505	462.964.505
- Khác	1.712.814.579	1.214.545.084
Dự án Xây dựng hồ chứa nước huyện Cát Bà (*)	700.000.000	700.000.000
Di chuyển tuyến ống nút giao thông đường 353	615.876.574	680.000.000
Ứng trước tiền lắp đặt đồng hồ	978.273.847	1.158.499.822
Khác	76.449.586	120.910.957
	4.473.617.091	11.480.455.863

(*) Dự án khởi công từ năm 2013 nhưng chưa hoàn thành do xảy ra tranh chấp mặt bằng. Chi phí thực hiện dự án này được trình bày ở Thuyết minh số 10.

22. Phải trả khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	28.750.674.440	48.165.229.458
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	26.667.360.123	45.661.087.828
- Dự án cải tạo Nhà máy nước Vật Cách	15.989.410.298	15.989.410.298
- Xây dựng Trụ sở chính Công ty	-	4.630.442.372
- Nâng cấp trạm bơm tăng áp Cầu Rào	-	7.550.945.594
- Xây dựng tuyến ống cấp nước D400 LG Display - Đoạn 1	-	3.165.746.284
- Xây dựng tuyến ống cấp nước D600 An Dương	1.820.835.544	-
Thành Đội giai đoạn 2	-	-
- Dự án cấp nước xã Tân Viên, An Lão, Hải Phòng	3.822.899.058	-
- Khác	5.034.215.223	14.324.543.280
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	862.596.938	1.739.567.984
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội	704.859.722	555.369.587
Đối tượng khác	515.857.657	209.204.059
b) Dài hạn (*)	9.014.000.000	9.014.000.000

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án chính Hải Phòng giai đoạn II (Vốn ADB) thuộc Ban quản lý công trình cấp nước & vệ sinh thành phố từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được NSNN cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành.

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tài ngày 01/01/2016	742.069.400.000	37.588.923.475	49.593.133.844	829.251.457.319
Lãi trong kỳ trước	-	-	59.842.320.937	59.842.320.937
Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	108.258.015	(49.593.133.844)	(49.484.875.829)
Tài ngày 30/06/2016	742.069.400.000	37.697.181.490	59.842.320.937	839.608.902.427
Tài ngày 01/01/2017	742.069.400.000	28.523.860.739	59.842.320.937	830.435.581.676
Lãi trong kì này	-	-	29.133.849.269	29.133.849.269
Phân phối lợi nhuận năm 2016 (*)	-	1.913.230.843	(59.842.320.937)	(57.929.090.094)
Tài ngày 30/06/2017	742.069.400.000	30.437.091.582	29.133.849.269	801.640.340.851

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết số 02/NQ-DHĐCB-2017 ngày 26/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 như sau:

Tỷ lệ	Số tiền
%	VND
100,0%	59.842.320.937
3,2%	1.913.230.843
10,0%	5.984.232.094
86,8%	51.944.858.000

Lợi nhuận phân phối trong năm

- Trích quỹ đầu tư phát triển
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi
- Trả cổ tức

(tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 700 đồng)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100%	742.069.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	51.944.858.000	44.524.164.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	51.944.858.000	44.524.164.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.206.940	14.409.100
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	14.409.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

e) Các Quỹ của Công ty

	30/06/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	30.437.091.582	28.523.860.739
	30.437.091.582	28.523.860.739

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2017	01/01/2017
USD	499.753,75	200,11

25. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2016	23.608.486.692	376.096.216	23.984.582.908
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT (*)	5.795.940.317	-	5.795.940.317
Phân phối lợi nhuận năm 2015	4.960.711.829	-	4.960.711.829
Sử dụng quỹ kỳ trước	(22.891.517.964)	(376.000.000)	(23.267.517.964)
Số dư ngày 01/01/2017	11.473.620.874	96.216	11.473.717.090
Phân phối lợi nhuận năm 2016	5.984.232.094	-	5.984.232.094
Sử dụng quỹ trong kỳ này	(7.890.301.641)	-	(7.890.301.641)
Số dư ngày 30/06/2017	9.567.551.327	96.216	9.567.647.543

(*) Thông tư số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 cho phép đơn vị cấp nước giảm tỷ lệ hao hụt thực tế so với mức được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong phương án giá sẽ được sử dụng 100% số tiền thu được do giảm tỷ lệ hao hụt để bổ sung 70% vào quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn xây dựng cơ bản, 30% còn lại được bổ sung cho quỹ khen thưởng, phúc lợi của đơn vị cấp nước.

Theo đó, Công ty đã ghi nhận vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" để thành lập các quỹ trên, trong đó giá trị đã ghi nhận vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm 2016 là 19.319.801.056 VND và tăng tương ứng 13.523.860.739 VND "Quỹ đầu tư phát triển" và 5.795.940.317 VND "Quỹ khen thưởng phúc lợi" tại ngày 31/12/2016.

26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 tới 30/06/2016 VND
Kinh doanh nước sạch (*)	354.429.459.250	281.229.168.500
Lắp đặt máy nước	10.788.544.216	1.399.974.836
Nước tinh khiết	2.536.256.968	2.241.958.379
Nước máy nhanh	1.393.010.905	1.265.069.091
Cho thuê bất động sản đầu tư (i)	670.303.171	673.443.686
	369.817.574.510	286.809.614.492

(*) Theo Quyết định số 3208/2016/QĐ-UBND về giá nước sạch trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2017 – 2019, giá tiêu thụ nước sạch bình quân là 12.003 đồng/m³, tăng so với đơn giá bình quân giai đoạn 2014 – 2016 (10.082 đồng/m³).

27. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 tới 30/06/2016 VND
Kinh doanh nước sạch	230.975.797.361	169.730.979.117
Lắp đặt máy nước	9.629.739.376	1.231.837.696
Nước tinh khiết	2.519.598.745	2.216.399.141
Nước máy nhanh	1.371.243.484	1.247.160.573
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê (i)	670.303.171	673.443.686
	245.166.682.137	175.099.820.213

(i) Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp đồng và thời gian cho thuê thực tế trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận theo phương pháp hòa vốn, tức là bằng với doanh thu ghi nhận.

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 tới 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi	926.407.502	2.621.330.103
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.484.500.000	2.407.822.966
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán trong kỳ	29.338.889	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	94.614.053
	6.440.246.391	5.123.767.122

29. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 tới 30/06/2016 VND
Chi phí lãi vay	4.545.462.530	4.212.025.634
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kì	12.447.859	-
Khác	-	41.420.194
	4.557.910.389	4.253.445.828

30. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 tới 30/06/2016 VND
Chi phí nhân viên	39.790.875.713	33.203.862.753
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	47.714.668	136.894.777
Chi phí dụng cụ quản lý	327.891.998	586.079.122
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.956.955.550	9.464.465.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.526.305.650	1.111.707.102
Chi phí bằng tiền khác	2.889.873.392	1.330.903.124
	54.539.616.971	45.833.912.255

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 tới 30/06/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.499.167.716	16.747.604.643
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.714.605.501	3.434.147.763
Chi phí dụng cụ quản lý	1.407.284.465	1.915.571.039
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.586.577.359	1.675.629.278
Chi phí dự phòng	15.062.105	3.392.513
Thuế, phí và lệ phí	821.375.023	1.109.056.971
Chi phí hội nghị, lễ tân	1.984.720.334	1.932.940.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.811.611.200	3.132.503.723
Chi phí bằng tiền khác	5.573.422.464	4.396.415.444
	37.413.826.167	34.347.261.455

32. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017	Từ 01/01/2016 tới 30/06/2016
	VND	VND
Bán hồ sơ thầu	56.090.909	26.500.000
Kiểm nghiệm nước và đồng hồ	137.566.420	129.922.560
Bán thanh lý xe ô tô	264.963.637	-
Thu nhập khác	511.223.444	882.736.620
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước (*)	2.575.465.574	-
	3.545.309.984	1.039.159.180

(*) Căn cứ theo Hợp đồng số 48/HĐTN, Hợp đồng số 33/HĐTN và Hợp đồng số 34/HĐTN ngày 24/02/2017 về việc thu tiền dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng giữa Công ty CP Cấp nước Hải Phòng và các đơn vị cung ứng dịch vụ thoát nước, Công ty được hưởng phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước tính trên 6,5% tổng phí dịch vụ thoát nước.

33. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017	Từ 01/01/2016 tới 30/06/2016
	VND	VND
Chi kiểm nghiệm nước và đồng hồ	167.326.000	226.817.000
Chi bán thanh lý xe ô tô	152.079.357	-
Chi phí khác	312.812.278	462.341.314
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước (*)	2.446.691.000	-
	3.078.908.635	689.158.314

(*) Căn cứ theo Quyết định số 60/QĐ-CNPH ngày 28/02/2017 của Công ty CP Cấp nước Hải Phòng về khoản chi phí thu tiền dịch vụ thoát nước cho các đơn vị trong Công ty, lợi nhuận định mức từ hoạt động thu tiền dịch vụ thoát nước là 5% tổng số tiền được hưởng sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế GTGT với Nhà nước. Chi phí khác là số tiền còn lại dùng trả chi phí cho các đơn vị trực tiếp thu và các đơn vị hỗ trợ thu trong Công ty.

34. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017	Từ 01/01/2016 tới 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	35.046.186.586	32.748.942.729
Điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập từ cổ tức được chia	(5.484.500.000)	(2.407.822.966)
- Lỗ/lãi do đánh giá lại tiền ngoại tệ	18.931.609	(26.171.910)
Thu nhập chịu thuế	29.580.618.195	30.314.947.853
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.912.337.317	6.062.989.570

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 tới 30/06/2016 VND
Nhân công	87.706.001.360	78.405.045.724
Nguyên vật liệu đầu vào	72.340.064.480	48.622.593.879
Khấu hao tài sản cố định	74.427.955.934	63.737.066.350
Dịch vụ mua ngoài	81.882.292.244	49.873.758.220
Khác bằng tiền	16.839.964.914	14.642.529.750
	333.196.278.932	255.280.993.923

36. Công cụ tài chính

Các loại Công cụ tài chính của Công ty bao gồm

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	81.578.544.511	-	75.063.636.196	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.280.748.076	(756.453.279)	3.262.914.334	(741.391.174)
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	8.169.256.129	-
	87.859.292.587	(756.453.279)	86.495.806.659	(741.391.174)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			191.931.008.564	158.932.407.765
Phải trả người bán, phải trả khác			71.920.073.711	73.473.627.736
Chi phí phải trả			595.016.568	576.702.683
			264.446.098.843	232.982.738.184

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công

ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2017			
Tiền và tương đương tiền	81.578.544.511	-	81.578.544.511
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.524.294.797	-	3.524.294.797
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	2.000.000.000
	87.102.839.308	-	87.102.839.308
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2017			
Tiền và tương đương tiền	75.063.636.196	-	75.063.636.196
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.521.523.160	-	2.521.523.160
Các khoản cho vay	8.169.256.129	-	8.169.256.129
	85.754.415.485	-	85.754.415.485

Rủi ro thanh khoản

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2017				
Vay và nợ	18.664.455.546	75.188.993.224	98.077.559.794	191.931.008.564
Phải trả người bán, phải trả khác	62.906.073.711	9.014.000.000	-	71.920.073.711
Chi phí phải trả	595.016.568	-	-	595.016.568
	82.165.545.825	84.202.993.224	98.077.559.794	264.446.098.843
01/01/2017				
Vay và nợ	24.531.363.941	112.127.983.799	22.273.060.025	158.932.407.765
Phải trả người bán, phải trả khác	64.459.627.736	9.014.000.000	-	73.473.627.736
Chi phí phải trả	576.702.683	-	-	576.702.683
	89.567.694.360	121.141.983.799	22.273.060.025	232.982.738.184

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

38. Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

39. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017	Từ 01/01/2016 tới 30/06/2016
			VND	VND
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Công ty con	Cổ tức được chia	5.484.500.000	4.387.600.000
		Nhận trả nợ gốc vay và lãi vay	1.207.256.952	1.283.258.602
		Bán nước thô	1.659.808.800	97.736.400
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước tiên tiến Nhật Bản Việt Nam	Công ty liên kết	Góp vốn	-	5.612.500.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Công ty con	Phải thu về cho vay	-	1.169.256.129
		Phải thu khác/Lãi vay	-	6.333.466
		Phải thu tiền bán nước thô	531.846.000	-

Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị:

	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017	Từ 01/01/2016 tới 30/06/2016
	VND	VND
Lương và thưởng	2.249.745.826	1.877.150.082

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

41. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 10 tháng 08 năm 2017.



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2017